

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
của huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO  
KỶ HỌP THỨ TÁM (BẤT THƯỜNG) KHÓA XI  
NHIỆM KỶ 2016-2021**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Thực hiện các chỉ đạo của UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về chủ trương lập dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) cấp huyện;

Sau khi xem xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Côn Đảo về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Côn Đảo; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Tán thành Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Côn Đảo với các mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp đã nêu trong báo cáo Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện. Hội đồng nhân dân huyện nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu sau:

**1. Diện tích các loại đất:**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Điều chỉnh đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	<b>TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		7.537,29	100,00	7.537,00	0,29	7.537,29	100,00
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>							
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.901,60	91,57	6.544	28,75	6.572,75	87,2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Điều chỉnh đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất lúa nước	CHN						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUA</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100,64	1,34	50	-0,88	49,12	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	93,56	1,24	13	37,43	50,43	0,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	703,12	9,33	525	-36,62	488,38	6,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.002,03	79,63	5.956	18,75	5.974,75	79,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,25	0,03		1,69	1,69	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				8,38	8,38	0,11
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>635,69</b>	<b>8,43</b>	<b>993</b>	<b>-28,46</b>	<b>964,54</b>	<b>12,8</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	160,65	2,13	180	-11,67	168,33	2,23
2.2	Đất an ninh	CAN	3,30	0,04	4	-0,32	3,53	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			14	1,20	15,20	0,20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	70,81	0,94	93	111,2	204,2	2,71
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,61	0,19	14	-1,89	12,11	0,16
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất hạ tầng	DHT	196,90	2,61	284	40,86	324,86	4,31
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	49,28	0,65	52	-2,72	49,28	0,65
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,48	0,03	8	-1,11	6,89	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	25,33	0,34	50	4,06	54,06	0,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,26	0,06	11	-3,80	7,20	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,09	0,09	8	1,94	9,94	0,13
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1,00	0,01	4	0,84	4,84	0,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			6	-2,40	3,60	0,05
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	0,00	1	1,40	2,40	0,03
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,55	0,03	47	-44,26	2,74	0,04
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,12	0,01	1	0,12	1,12	0,01
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	93,10	1,24	145	-51,90	93,10	1,24
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06	0,04	70	-68,86	1,14	0,02
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao<sup>(*)</sup></b>	<b>KCN</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế<sup>(*)</sup></b>	<b>KKT</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị<sup>(*)</sup></b>	<b>ODT</b>						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Điều chỉnh đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>						<b>6.805,47</b>	<b>90,29</b>
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL						
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN					8,81	0,12
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH					572,67	7,60
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD					5974	79,26
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX						
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					15,27	0,20
7	Khu đô thị, thương mại, dịch vụ	KDV					28,98	0,38
8	Khu du lịch	KDL					205,74	2,73
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

## 2. Kế hoạch thu hồi đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>144,60</b>
1.1	Đất lúa nước	CHN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUA</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RSX	76,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	23,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RDD	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16,71</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,28
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,75
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất hạ tầng	DHT	2,75
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,80

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,57
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>232,03</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	180,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	23,20
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>6,9</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất chuyên trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất chuyên trồng lúa sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	6,9
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện lưu ý Ủy ban nhân dân huyện quan tâm thực hiện có hiệu quả các giải pháp sau đây trong quá trình thực hiện Nghị quyết này:

1. Hoàn chỉnh báo cáo, bổ sung các số liệu, lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, hoặc có vấn đề cần phải tiếp tục điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện quy hoạch trình Thường trực Hội đồng nhân dân huyện cho ý kiến trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

2. Công bố công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

3. Xác định và cắm mốc ranh giới diện tích rừng phòng hộ trên thực địa; Đơn đốc thực hiện việc xác định và cắm mốc ranh giới diện tích đất di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Côn Đảo;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của luật đất đai.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Kỳ họp thứ Tám (bất thường) thông qua ngày 03 tháng 8 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- TTr: HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực Huyện ủy (báo cáo);
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Các đại biểu HĐND huyện khóa XI;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- Đăng trên cổng TTĐT HĐND huyện;
- Lưu: VT, TH, TNMT.



*Lê Minh Nhật*